



Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 157 /QĐ-UBND ngày 16 /4/2026 của UBND xã Chư Păh)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2026	SO SÁNH
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
I	TỔNG SỐ THU	128.191.000	67.320.134	52,5%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	332.000	74.233	22,4%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	12.279.000	4.906.081	40,0%
3	Thu bổ sung	115.580.000	52.078.900	45,1%
	- Thu bổ sung cân đối	92.478.000	23.119.500	25,0%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	23.102.000	28.959.400	125,4%
4	Thu chuyên nguồn		10.260.921	
II	TỔNG SỐ CHI	128.191.000	24.704.478	19,3%
1	Chi đầu tư phát triển	8.957.000	-	
2	Chi thường xuyên	117.132.000	24.704.478	21,1%
3	Dự phòng	2.102.000		



Biểu số 114/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của UBND xã Chư Păh)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	144.675.000	128.191.000	72.701.316	67.320.134	50,3%	52,5%
I	Các khoản thu 100%	332.000	332.000	258.197	74.233	77,8%	22,4%
	Phí, lệ phí	127.000	127.000	188.652	58.321	148,5%	45,9%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			54.301	2.750		
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	205.000	205.000	15.245	13.162		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	28.763.000	12.279.000	10.103.298	4.906.081	35,1%	40,0%
1	Các khoản thu phân chia	10.250.000	2.250.000	1.798.132	363.967	17,5%	16,2%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	250.000	250.000	5.426	5.426	2,2%	2,2%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	10.000.000	2.000.000	1.792.707	358.541	17,9%	17,9%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	18.513.000	10.029.000	8.305.166	4.542.113	44,9%	45,3%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
	-Tiền sử dụng đất của các dự án, công trình do xã, phường đầu tư; thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất	3.000.000	2.550.000	4.210.654	2.956.475	140,4%	115,9%
	- Tiền sử dụng đất (phần cấp huyện trước sắp xếp chuyển về cấp xã tiếp tục thực hiện)	10.000.000	3.500.000	-	-		
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	-	-	928.343	-		
	- Thuế Tài nguyên			18.848	17.690		
	-Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	400.000	400.000	1.132.519	167.018	283,1%	41,8%
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt			12.074	-		
	-Thuế giá trị gia tăng	4.304.000	3.012.700	1.245.893	871.147	28,9%	28,9%
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	809.000	566.300	756.834	529.784	93,6%	93,6%
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			10.260.921	10.260.921		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	115.580.000	115.580.000	52.078.900	52.078.900	45,1%	45,1%
	- Thu bổ sung cân đối	92.478.000	92.478.000	23.119.500	23.119.500	25,0%	25,0%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	23.102.000	23.102.000	28.959.400	28.959.400	125,4%	125,4%



Biểu số 115/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 của UBND xã Chư Păh)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			THỰC HIỆN QUÝ I/2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>10=6/3</i>
	TỔNG CHI	128.191.000	8.957.000	119.234.000	24.704.478	-	24.704.478	19,3%	0,0%	20,7%
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	64.867.000		64.867.000	13.784.595		13.784.595	21,3%		21,3%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	150.000		150.000	-		-	0,0%		0,0%
3	Chi y tế	126.360		126.360	698.062		698.062			
4	Chi văn hóa, thông tin	1.870.818		1.870.818	413.363		413.363	22,1%		22,1%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	1.781.863		1.781.863	389.827		389.827	21,9%		21,9%
6	Chi thể dục thể thao	688.552		688.552	85.751		85.751	12,5%		12,5%
7	Chi bảo vệ môi trường	2.766.000		2.766.000	-		-	0,0%		0,0%
8	Chi các hoạt động kinh tế	3.448.272		3.448.272	282.496		282.496	8,2%		8,2%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	23.767.506		23.767.506	5.688.069		5.688.069	23,9%		23,9%
10	Chi cho công tác xã hội	13.703.000		13.703.000	2.612.749		2.612.749	19,1%		19,1%
11	Chi quốc phòng an ninh	2.975.629		2.975.629	749.565		749.565	25,2%		25,2%
12	Chi khác	9.944.000	8.957.000	987.000	-		-	0,0%		0,0%
13	Dự phòng ngân sách	2.102.000		2.102.000	-		-	0,0%		0,0%